

# ĐỐI CHIẾU THANH ĐIỀU TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

VI THỊ HOA\*

\*Đại học Thái Nguyên, ✉ vihoa.sfl@tnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/7/2018; ngày sửa chữa: 25/8/2018; ngày duyệt đăng: 20/12/2018

## TÓM TẮT

Thanh điệu là độ trầm, bổng của giọng nói trong một âm tiết, có tác dụng khu biệt nghĩa. Tiếng Hán và tiếng Việt đều là những ngôn ngữ có thanh điệu, trong đó Tiếng Việt có khá nhiều thanh điệu: 6 thanh điệu, tiếng Hán chỉ có 4 thanh điệu. Tuy đều là những ngôn ngữ có thanh điệu nhưng hệ thống thanh điệu của hai ngôn ngữ này không hoàn toàn giống nhau, cho nên người học tiếng Hán khi học thanh điệu khó tránh khỏi chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) mà dễ “Việt hoá” các thanh điệu trong tiếng Hán. Bài viết căn cứ vào đặc điểm của hệ thống thanh điệu, thông qua những cặp thanh điệu dễ bị nhầm lẫn trong tiếng Hán và tiếng Việt, tiến hành so sánh đối chiếu tìm ra sự tương đồng và khác biệt của các thanh điệu của hai ngôn ngữ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Hán.

**Từ khóa:** đối chiếu, tiếng Hán, thanh điệu

## 1. MỞ ĐẦU

Tiếng Hán và tiếng Việt đều là những ngôn ngữ có thanh điệu, thanh điệu là thành phần quan trọng không thể thiếu để cấu tạo nên âm tiết, có tác dụng khu biệt nghĩa. Nhưng thanh điệu của hai ngôn ngữ này vừa có điểm tương đồng, vừa có điểm khác biệt. Để tránh nhầm lẫn trong quá trình học tập cũng như sử dụng hai ngôn ngữ, bài viết căn cứ vào hệ thống và đặc điểm thanh điệu của hai ngôn ngữ, thông qua những cặp thanh điệu dễ bị nhầm lẫn trong tiếng Hán và tiếng Việt, tiến hành so sánh đối chiếu tìm ra sự tương đồng và khác biệt của các thanh điệu của hai ngôn ngữ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Hán.

## 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA THANH ĐIỀU TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

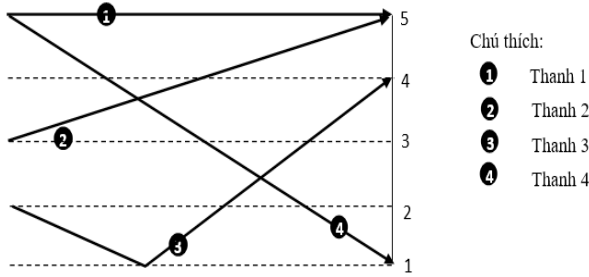
### 2.1. Đặc điểm của thanh điệu tiếng Hán

#### 2.1.1. Thanh điệu cơ bản trong tiếng Hán

Thanh điệu trong tiếng Hán theo truyền thống phân thành bốn loại (điệu loại): âm bình (thanh 1), dương bình (thanh 2), thượng thanh (thanh 3) và khứ thanh (thanh 4). Căn cứ vào độ cao, bốn thanh cơ bản này có thể khái quát đơn giản thành: một bằng, hai thăng, ba khúc, bốn giáng.

Theo tác giả Dương Ký Châu (2014, tr.3) thanh điệu của tiếng Hán phổ thông bao gồm bốn thanh cơ bản, cụ thể như hình 1:

Tên gọi	Độ cao	Ký hiệu
Thanh 1 (Âm bình)	5-5	( - )
Thanh 2 (Dương bình)	3-5	( / )
Thanh 3 (Thượng thanh)	2-1-4	( √ )
Thanh 4 (Khứ thanh)	5-1	( \ )



Hình 1: Biểu đồ độ cao thanh điệu tiếng Hán

### 2.1.2. Đặc điểm khái quát thanh điệu của tiếng Hán

Điệu trị của 4 thanh điệu có sự khác nhau rõ rệt: một bằng, hai thăng, ba khúc, bốn giáng. Ngoài thanh 1 âm bằng ra, ba thanh còn lại có biên độ thăng giáng tương đối lớn cho nên tiếng Trung Quốc phổ thông nghe rất uyển chuyển, tính nhạc trong ngôn ngữ rất mạnh.

Thanh điệu trong tiếng Hán phần lớn là âm cao, các thanh âm bình, dương bình và khứ thanh đều có độ cao nhất đến 5; độ cao nhất của thanh thượng thanh (thanh 3) cũng lên đến độ 4, cho nên tiếng phổ thông Trung Quốc tương đối cao vang. Có thể khái quát như bảng 1 bên dưới.

### 2.1.3. Những hiện tượng đặc biệt của thanh điệu tiếng Hán

#### a) Thanh nhẹ của tiếng Hán

Ngoài 4 thanh cơ bản trong tiếng Hán còn có một thanh gọi là thanh nhẹ. Đây không phải là thanh thứ 5 tồn tại độc lập ngoài bốn thanh chính, mà là một hiện tượng biến âm đặc thù. Thanh nhẹ chỉ những thanh khi đọc vừa nhẹ vừa ngắn. Độ cao của thanh nhẹ thay đổi phụ thuộc vào thanh điệu âm tiết đứng trước.

Ví dụ: những âm tiết “zi”, “tou” trong 桌子 (zhuōzi: cái bàn); 叶子 (yèzi: lá cây); 木头 (mùtou: gỗ) đều là thanh nhẹ.

Do sự suy yếu âm cường và sự thay đổi về trường độ của các âm tiết mang thanh nhẹ mà độ cao của thanh nhẹ có sự biến đổi như trên, chúng ta cần có sự hiểu biết nhất định về sự biến đổi này mới có thể phát âm đúng thanh nhẹ.

Bảng 1: Đặc điểm của thanh điệu tiếng Hán

STT	Thanh điệu	Độ cao	Đặc điểm	Ví dụ
1	Thanh 1 (Âm bình)	5-5	Cao và bằng, đặc điểm của nó là cao, khi bắt đầu phát âm phải cao và sau đó giữ nguyên độ cao, về cơ bản không có sự biến đổi thăng giáng.	高 (gāo: cao) 他 (tā: anh ấy) 书 (shū: sách)
2	Thanh 2 (Dương bình)	3-5	Tăng từ trung độ lên cao độ, bắt đầu từ độ cao 3 tăng lên độ cao 5. Đặc điểm của nó là “thăng”.	名 (míng: tên) 钱 (qián: tiền) 图 (tú: hình)
3	Thanh 3 (Thượng thanh)	2-1-4	Từ âm nửa thấp giáng xuống âm thấp rồi lại tăng lên âm nửa cao. Từ độ cao 2 giảm xuống 1 rồi tăng lên 4.	解 (jiě: giải) 老 (lǎo: già) 笔 (bǐ: bút)
4	Thanh 4 (Khứ thanh)	5-1	Từ âm cao giảm xuống âm thấp. Tốc độ giảm xuống nhanh, dứt khoát.	大 (dà: to, lớn) 是 (shì: là) 又 (yòu: lại)

*b) Hiện tượng biến điệu trong tiếng Hán*

Biến điệu trong tiếng Hán chủ yếu có những loại sau:

*Biến điệu của thanh 3 (thường thanh):* hai âm tiết mang thanh 3 đi liền nhau, âm tiết đứng trước đọc thành thanh 2.

Ví dụ: 你好 “nǐ hǎo” đọc thành “ní hǎo”

水果 “shuǐ guǒ” đọc thành “shuí guǒ”

我想你 “wǒ xiǎng nǐ” đọc thành “wǒ xiáng nǐ”

Thanh 3 đứng trước âm tiết mang thanh 1, thanh 2, thanh 4, và thanh nhẹ thì đọc thành nửa thanh 3 (độ cao 2-1).

Ví dụ: 姐姐 (jiě jie: chị); 好吧 (hǎo ba: tốt thôi); 老师 (lǎoshī: thầy giáo)...

*\* Biến điệu của thanh 4 (khứ thanh):* hai thanh 4 đi liền nhau, thanh trước biến đổi thành nửa thanh 4 (độ cao 5-3).

Ví dụ: 利润 (lì rùn: lợi nhuận); 意见 (yì jiàn: ý kiến); 注释 (zhù shì: chú thích)...

*\* Biến điệu của “一” và “不”:*

“一”, “不” đứng trước thanh 4 (khứ thanh) thì được đọc thành thanh 2 (dương bình), với độ cao 3-5.

Ví dụ: 一路 “yī lù” đọc thành “yí lù”; 一切 “yī qiè” đọc thành “yí qiè”; 不但 “bù dàn” đọc thành “bú dàn”; 不去 “bù qù” đọc thành “bú qù”

“一”, “不” đứng trước các thanh còn lại (thanh 1, thanh 2, thanh 3) thì “一” đọc thành thanh 4, còn “不” vẫn giữ nguyên thanh 4.

Ví dụ: 一般 “yī bān” đọc thành “yì bān”; 一时 “yī shí” đọc thành “yì shí”; 一起 “yī qǐ” đọc thành “yì qǐ”; 不来 “bù lái” vẫn giữ nguyên, đọc là “bù lái”.

“一”, “不” khi nằm xen kẽ giữa hai động từ giống nhau hoặc trong cấu trúc câu hỏi chính phủ thì được đọc thành thanh nhẹ.

Ví dụ: 问一问: wènyiwèn; 看一看: kànyikàn; 吃不吃: chībuchi; 懂不懂: dǒngbudǒng ...

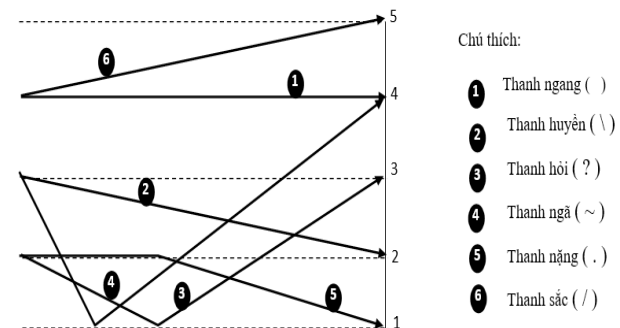
**2.2. Đặc điểm của thanh điệu tiếng Việt**

**2.2.1. Thanh điệu cơ bản trong tiếng Việt**

Tiếng Việt là ngôn ngữ có khá nhiều thanh điệu: có quan điểm cho rằng tiếng Việt có 8 thanh điệu<sup>1</sup>, nhưng đại đa số các tác giả đều cho rằng tiếng Việt có 6 thanh điệu.

Theo tác giả Đoàn Thiện Thuật (2004, tr.19), tiếng Việt có sáu thanh điệu như sau:

Tên gọi	Độ cao	Ký hiệu
Thanh ngang	( )	4-4
Thanh huyền	( \ )	3-2
Thanh hỏi	( ? )	2-1-3
Thanh ngã	( ~ )	3-2-4
Thanh sắc	( / )	4-5
Thanh nặng	( . )	2-2-1



- Chú thích:
- 1 Thanh ngang ( )
  - 2 Thanh huyền ( \ )
  - 3 Thanh hỏi ( ? )
  - 4 Thanh ngã ( ~ )
  - 5 Thanh nặng ( . )
  - 6 Thanh sắc ( / )

Hình 2: Biểu đồ độ cao của thanh điệu tiếng Việt

**2.2.2. Đặc điểm khái quát của thanh điệu tiếng Việt**

Căn cứ theo hình 2, chúng tôi nhận thấy thanh điệu trong tiếng Việt đại đa số đều có độ cao giảm dần, như thanh huyền, thanh nặng, thanh hỏi; thanh ngang có độ cao khá cao, âm cao và bằng, chỉ có thanh sắc có độ cao cao nhất lên đến độ 5, cho nên tiếng Việt tương đối trầm. Có thể khái quát như bảng 2:

Bảng 2: Đặc điểm của thanh điệu tiếng Việt

STT	Thanh điệu	Độ cao	Đặc điểm	Ví dụ
1	Thanh ngang ( )	4-4	Cao và bằng, bắt đầu ở độ cao 4 sau đó giữ nguyên độ cao, hầu như không có sự thay đổi thăng giáng.	hoa lan, mênh mang...
2	Thanh huyền ( \ )	3-2	Giảm từ độ cao 3 xuống độ cao 2, đặc điểm của nó là giáng, nhưng giáng không quá nhanh.	mùa hè, dài dòng...
3	Thanh hỏi ( ? )	2-1-3	Từ âm nửa thấp (độ cao 2) đầu tiên giáng xuống âm thấp (độ cao 1), sau đó tăng lên âm trung (độ cao 3). Đặc điểm của nó là không giữ nguyên độ cao, có thăng có giáng.	quả cảm, lái nhái...
4	Thanh ngã ( ~ )	3-1-4	Từ âm trung (độ cao 3) giáng xuống âm thấp (độ cao 1), rồi lại tăng lên âm nửa cao (độ cao 4). Đặc điểm của nó là có thăng có giáng.	ngã, lững thững...
5	Thanh sắc ( / )	4-5	Từ âm nửa cao (độ cao 4) tăng lên âm cao (độ cao 5). Đặc điểm của nó là "thăng".	gió mát, ướm át...
6	Thanh nặng ( . )	2-2-1	Bắt đầu không cao, từ âm nửa thấp (độ cao 2) giữ nguyên, sau đó giáng xuống âm thấp (độ cao 1).	động vật, thực dụng...

### 3. ĐỐI CHIẾU THANH ĐIỀU TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

#### 3.1. Đối chiếu khái quát thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt

Trên cơ sở nắm được đặc điểm của từng loại thanh điệu trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy, về số lượng thanh điệu trong tiếng Hán ít hơn thanh điệu trong tiếng Việt, cụ thể:

Tiếng Hán có 4 thanh điệu cơ bản: thanh 1 (âm bình), thanh 2 (dương bình) là thanh cao, thanh 3 (thượng thanh) là thanh bán cao và thanh 4 (khứ thanh) là thanh thấp.

Thanh điệu trong tiếng Việt có 6 thanh: thanh ngang, thanh huyền, thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngã, thanh nặng. Trong đó thanh không, thanh ngã, thanh sắc thuộc về thanh cao; thanh huyền, thanh hỏi, thanh nặng là thanh thấp.

Từ biểu đồ độ cao của thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt (hình 1 và hình 2) có thể thấy: thanh điệu trong tiếng Hán đơn giản hơn nhiều so với thanh điệu trong tiếng Việt. Thanh điệu trong tiếng Việt không chỉ nhiều hơn so với thanh điệu trong tiếng Hán mà độ trắc trở trong phát âm còn tương đối phức tạp hơn. Còn có một sự khác biệt rõ rệt là thanh điệu tiếng Hán cao hơn nhiều so với thanh điệu tiếng Việt (xem bảng 3).

Bảng 3: Bảng đối chiếu khái quát thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt  
(Có đặc điểm đó (+); Không có đặc điểm đó (-))

STT	Thanh điệu	Tên gọi	Độ cao	Ký hiệu	Âm			Biến điệu
					Cao	Bán cao	Thấp	
1	Tiếng Hán	Thanh 1	5 - 5	( - )	+	-	-	-
		Thanh 2	3 - 5	( / )	+	-	-	-
		Thanh 3	2 - 1 - 4	( √ )	-	+	-	+
		Thanh 4	5 - 1	( \ )	-	-	+	-
		Thanh nhẹ	-	( )	-	-	-	-

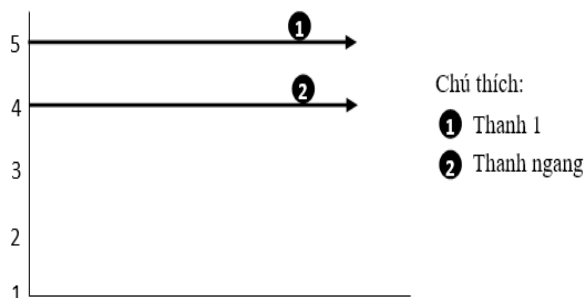
		Thanh ngang	4 - 4	( )	+	-	-	-
		Thanh huyền	3 - 2	( \ )	-	-	+	-
2	Tiếng Việt	Thanh hỏi	2 - 1 - 3	( ? )	-	-	+	-
		Thanh ngã	3 - 1 - 4	( ~ )	+	-	-	-
		Thanh sắc	4 - 5	( / )	+	-	-	-
		Thanh nặng	2 - 2 - 1	( . )	-	-	+	-

### 3.2. Đối chiếu cụ thể thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt

Trên đây là sự so sánh khái quát bề ngoài giữa thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt. Trên thực tế, bốn thanh điệu của tiếng Hán và sáu thanh điệu của tiếng Việt từng cặp có sự tương đồng và khác biệt. Sinh viên Việt Nam khi học ngữ âm tiếng Hán, rất dễ Việt hoá các thanh điệu tiếng Hán trong quá trình phát âm. Đặc biệt có một số sinh viên không thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa các cặp thanh điệu tương đối tương đồng trong hai ngôn ngữ, từ đó dẫn đến việc lấy luôn thanh điệu tiếng Việt làm chuẩn để mô phỏng thanh điệu tiếng Hán. Kết quả là phát âm không chuẩn thanh điệu tiếng Hán, đọc thành một loại “thanh điệu biến thể” (có nghĩa là không phải là thanh điệu tiếng Việt cũng không phải là thanh điệu tiếng Hán), thanh điệu trở thành điểm khó trong giảng dạy và học tập ngữ âm tiếng Hán. Để giúp người học dễ dàng phân biệt cũng như nắm vững từng thanh điệu trong tiếng Hán, chúng tôi tiến hành so sánh, đối chiếu cụ thể những cặp thanh điệu dễ bị nhầm lẫn trong tiếng Hán và tiếng Việt.

#### 3.2.1. Thanh 1 của tiếng Hán và thanh ngang của tiếng Việt

Thanh 1 (âm bình) của tiếng Hán và thanh ngang của tiếng Việt đều thuộc loại thanh cao, khi phát âm đều phải giữ nguyên độ cao bình ổn, không thăng không giáng. Độ cao của thanh 1 tiếng Hán giữ nguyên ở mức 5-5, độ cao thanh ngang trong tiếng Việt là 4- 4. Điều này thể hiện vị trí âm cao của thanh 1 trong tiếng Hán cao hơn vị trí của thanh ngang trong tiếng Việt. (Hình 3).



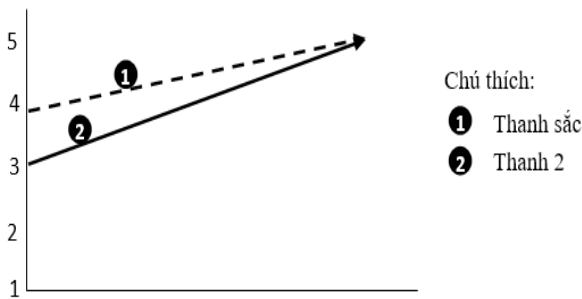
Hình 3: Thanh 1 của tiếng Hán và thanh ngang của tiếng Việt

#### 3.2.2. Thanh 2 của tiếng Hán và thanh sắc của tiếng Việt

Thanh 2 của tiếng Hán và thanh sắc của tiếng Việt về cơ bản là giống nhau. Đặc điểm của chúng đều là “thăng”. Chỉ có điều thanh 2 của tiếng Hán tăng từ âm trung lên âm cao (tức là từ độ cao 3 lên độ cao 5); còn thanh sắc trong tiếng Việt tăng từ âm nửa cao lên âm cao (tức là từ độ cao 4 lên độ cao 5). Điểm bắt đầu phát âm của 2 thanh có sự khác nhau như vậy. Khi phát âm, độ dài âm của thanh 2 trong tiếng Hán có hơi dài hơn độ dài thanh sắc trong tiếng Việt. Những điểm khác biệt nhỏ này, tuy chưa đủ để phân biệt rõ ràng hai thanh điệu này với nhau, nhưng cũng cần chú ý, tránh hiện tượng mặc định thanh 2 của tiếng Hán phát âm giống hoàn toàn thanh sắc trong tiếng Việt, như vậy phát âm sẽ không chuẩn. (xem hình 4).

#### 3.2.3. Thanh 3 trong tiếng Hán và thanh hỏi trong tiếng Việt

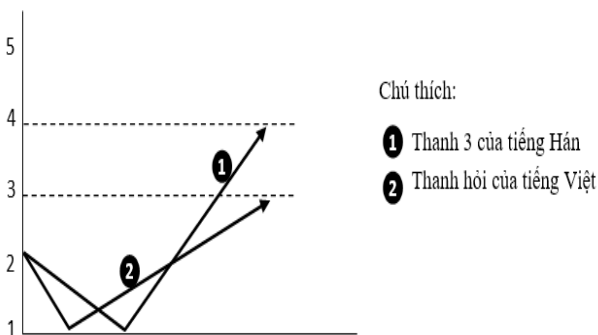
Đặc điểm của thanh 3 trong tiếng Hán và thanh hỏi trong tiếng Việt đều có sự thăng giáng, cụ thể là



Hình 4: Thanh 2 của tiếng Hán và thanh sắc của tiếng Việt

giáng trước thăng sau. Nhưng thanh 3 trong tiếng Hán là giáng từ âm nửa thấp rồi xuống âm thấp rồi lại tăng lên âm nửa cao. Còn thanh hỏi trong tiếng Việt, đầu tiên cũng giáng từ âm nửa thấp xuống âm thấp rồi tăng lên âm trung. Như vậy hai thanh này tương đối giống nhau nên rất dễ nhầm lẫn.

Thanh 3 của tiếng Hán đối với sinh viên Việt Nam, tuy không khó phát âm, thậm chí còn đơn giản, nhưng muốn phát âm chuẩn những âm tiết mang thanh 3 lại không đơn giản chút nào. Khi sinh viên người Việt phát âm thanh điệu này, thường phát âm thành thanh hỏi trong tiếng Việt. Thực ra 2 âm này có sự khác nhau về độ cao. Âm vực của thanh 3 trong tiếng Hán tương đối cao, còn thanh hỏi trong tiếng Việt lại thuộc âm vực thấp, kết thúc của nó không cao cũng không thấp. Nếu bạn phát âm chuẩn từ “nǐ” của tiếng Việt và từ “nǐ” trong tiếng Hán, bạn sẽ thấy rõ sự khác nhau giữa chúng.

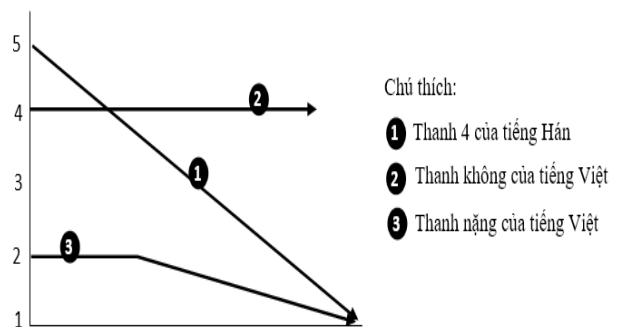


Hình 5: Thanh 3 trong tiếng Hán và thanh hỏi trong tiếng Việt

### 3.2.4. Thanh 4 của tiếng Hán và thanh ngang, thanh nặng trong tiếng Việt

Thanh 4 trong tiếng Hán được coi là thanh khó phát âm nhất. Nó là thanh điệu thuộc âm vực thấp. Trong hệ thống thanh điệu tiếng Việt không có thanh điệu nào tương đồng với nó. Cho nên khi phát âm, đại đa số sinh viên Việt Nam đều phát âm thành thanh ngang trong tiếng Việt. Ví dụ: phát âm từ “hàn” trong tiếng Hán thành “khan” trong tiếng Việt, hoặc “fù” trong tiếng Hán thành “phu” trong tiếng Việt... Có sinh viên lại phát âm thành thanh nặng trong tiếng Việt. Ví dụ: phát âm từ “niàn” trong tiếng Hán thành từ “nẹn” trong tiếng Việt, hoặc từ “xià” trong tiếng Hán thành từ “xịa” trong tiếng Việt...

Trong thực tế, thanh 4 của tiếng Hán giáng từ độ cao nhất (5) xuống độ cao thấp nhất (1), từ đầu đến cuối là giáng thanh. So với nó, thanh không của tiếng Việt toàn bộ ở mức âm cao, lại không có sự thăng giáng, từ đầu đến cuối giữ nguyên độ cao. Phát âm thanh không trong tiếng Việt và thanh 4 trong tiếng Hán, nghe ra, sẽ thấy thanh sau uyển chuyển hơn thanh trước (Vì thanh sau khi phát âm sẽ cảm nhận rõ có sự biến đổi theo hướng giáng xuống). Còn thanh nặng trong tiếng Việt? So với thanh 4 của tiếng Hán, tuy cả hai thanh đều thuộc âm thấp, nhưng điểm bắt đầu không giống nhau. Điểm bắt đầu trong tiếng Hán rất cao, từ độ cao 5 giáng xuống 1, tốc độ giáng nhanh. Còn thanh nặng trong tiếng Việt bắt đầu từ điểm tương đối thấp (độ cao 2), lại giữ nguyên một lúc mới giáng xuống độ cao thấp nhất (độ cao 1).



Hình 6: Thanh 4 của tiếng Hán và thanh không, thanh nặng trong tiếng Việt

### 3.2.5. Thanh nhẹ của tiếng Hán và thanh nặng của tiếng Việt

Về thanh nhẹ của tiếng Hán, tuy không được xem là một thanh cơ bản, nhưng chúng ta không thể phát âm một cách tùy tiện. Trong giao tiếp cũng cần phát âm một cách chuẩn xác. Khi sinh viên Việt Nam học thanh nhẹ, thường mô phỏng phát âm của nó theo thanh nặng trong tiếng Việt. Ví dụ phát âm âm tiết “zi” trong từ “hànzi” thành âm tiết “chữ” trong tiếng Việt. Đặc điểm nổi bật của thanh nhẹ tiếng Hán là vừa nhẹ vừa ngắn, đọc cũng không được rõ ràng lắm. Mà so với nó, thanh nặng của tiếng Việt phát âm vừa nặng vừa rất rõ ràng.

## 4. KẾT LUẬN

Căn cứ vào đặc điểm của từng thanh điệu trong tiếng Hán và tiếng Việt, thông qua những cặp thanh điệu dễ bị nhầm lẫn của hai ngôn ngữ, sau khi tiến hành so sánh đối chiếu, chúng tôi nhận thấy thanh điệu trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, cả hai ngôn ngữ đều có âm cao, âm bán cao và âm thấp; bốn thanh điệu cơ bản trong tiếng Hán và thanh nhẹ đều không có trong hệ thống thanh điệu tiếng Việt. Nhưng chúng có rất nhiều điểm tương đồng, như thanh 2 của tiếng Hán và thanh sắc của tiếng Việt hay thanh 1 của tiếng Hán và thanh ngang của tiếng Việt đều

là những cặp thanh về cơ bản giống nhau, khác biệt ít. Ngoài ra còn một số điểm khác biệt. Xét về số lượng thanh điệu trong tiếng Hán ít hơn thanh điệu trong tiếng Việt. Xét về độ cao, các thanh điệu trong tiếng Hán có độ cao cao hơn hẳn thanh điệu tiếng Việt, hiện tượng biến điệu cũng phức tạp hơn./.

### Chú thích:

1. 朱晓农, 阮廷贤 (2014), “越南语三域八调: 语音性质和音法类型”, 民族语文, 第6期, 第3-17页。

### Tài liệu tham khảo:

- Vũ Thị Ân (2015), *Giáo trình tiếng Việt, Tập 1, Ngữ âm - Từ vựng*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- Dương Ký Châu, (biên dịch Trần Thị Thanh Liem, 2014), *Giáo Trình Hán ngữ, tập 1, quyển thượng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh (2006), *Tiếng Việt đại cương - Ngữ âm*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên, 2000), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đoàn Thiện Thuật (chủ biên, 2004), *Tiếng Việt (Sách dành cho người nước ngoài)*, trình độ A, tập 1, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

## A CONTRASTIVE ANALYSIS OF CHINESE AND VIETNAMESE TONES

VI THI HOA

**Abstract:** Tone is the use of pitch in one syllable to distinguish meaning. Chinese and Vietnamese are tonal languages: while Vietnamese consists of six tones, Chinese have only four tones. Although both Chinese and Vietnamese are tonal languages, their tone systems differ from each other in some ways. Therefore, learners of Chinese are likely to be influenced by their mother tongue (Vietnamese) when they deal with Chinese tones. Specifically, they tend to “Vietnamize” Chinese tones. Based on the features of the two tone systems and the confusing pairs of tones in the two languages, this paper aims at comparing and contrasting the two tone systems to identify similarities and differences to enhance Chinese teaching and learning quality.

**Keywords:** tones, contrastive analysis, Chinese

Received: 24/7/2018; Revised: 25/8/2018; Accepted: 20/12/2018